

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025 (có phụ lục kèm theo) với các nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chủ động nguồn lực phòng, chống dịch bệnh, thiên tai và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, chủ động hội nhập quốc tế; tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển, tăng cường phân cấp, phân quyền, tạo sự chủ động của ngân sách địa phương các cấp gắn với nâng cao và cá thể hóa trách nhiệm; quản lý chặt chẽ nợ chính quyền địa phương; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch; tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngân sách địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Phân đầu bình quân hàng năm, huy động GRDP vào ngân sách (chưa tính các khoản thu trực tiếp từ dầu khí và thuế xuất nhập khẩu) khoảng 7,5 - 8%.

b) Chi đầu tư phát triển chiếm khoảng 35% tổng chi ngân sách địa phương.

Điều 2. Định hướng công tác tài chính địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Về thu ngân sách nhà nước: Cơ cấu lại nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng và tạo nguồn thu bền vững. Đẩy mạnh các biện pháp khai thác hiệu quả các nguồn thu còn dư địa thu, giảm nợ đọng, mở rộng cơ sở thuế, đẩy mạnh công tác chống thất thu ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách nhà nước: Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới cơ chế phân bổ chi thường xuyên theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm chi cho con người, an sinh xã hội, y tế, môi trường, quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ... theo quy định của pháp luật.

3. Về cân đối ngân sách nhà nước: Đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách nhà nước; kiểm soát chặt chẽ nợ chính quyền địa phương, đảm bảo không vượt quá hạn mức dư nợ vay tối đa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ sử dụng cho đầu tư phát triển.

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Chấp hành nghiêm Luật Ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các cấp ngân sách tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tạo sự chủ động và tăng cường trách nhiệm cho chính quyền địa phương các cấp trong việc quyết định, sử dụng ngân sách. Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách đối với các cơ quan, đơn vị.

2. Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động GRDP vào ngân sách nhà nước, khai thác hiệu quả các nguồn thu còn dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước. Chú trọng các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản để tránh thất thoát. Tập trung các khoản thu phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Phí và lệ phí.

3. Quản lý và kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm để có nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển; bảo đảm đủ nguồn lực cho quốc phòng, an ninh, thực hiện cải cách chính sách tiền lương, đảm bảo an sinh xã hội; ưu tiên cho giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ; tập trung cao hơn các nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số trong tình hình mới. Số tăng thu, tiết kiệm chi hàng năm ưu tiên để tạo nguồn cải cách tiền lương, giảm bội chi, trả nợ gốc, sử dụng cho đầu tư phải tập trung cho các dự án lớn trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước, gắn với đề cao trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương; khắc phục tình trạng phân bổ vốn đầu tư công dàn trải, kéo dài, gắn hiệu quả sử dụng vốn đầu tư với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Rà soát việc duy trì, quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với các quỹ, sắp xếp lại các quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chi trùng với ngân sách nhà nước hoặc không còn phù hợp.

4. Bố trí thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn; kiểm soát chặt chẽ nợ chính quyền địa phương. Việc sử dụng vốn vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt để đảm bảo phát huy được tối đa hiệu quả kinh tế, ưu tiên đầu tư cho

các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững, có hiệu ứng lan tỏa, ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng môi trường, giáo dục, y tế, công nghệ.

5. Đẩy mạnh tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở thực hiện tinh đúng, tinh đủ giá dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình, bảo đảm công khai, minh bạch. Đến năm 2025 giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 - 2020.

6. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý, sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết gắn với việc đảm bảo trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch, sử dụng hiệu quả, đúng pháp luật.

7. Tăng cường quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, nợ chính quyền địa phương theo kế hoạch trung hạn, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch tài chính với kế hoạch đầu tư công, kế hoạch vay, trả nợ chính quyền địa phương. Không ban hành các chính sách, chế độ, các chương trình, đề án mới khi không cân đối được nguồn. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước, nợ chính quyền địa phương, quản lý tài sản công, tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra. Đẩy mạnh việc phòng chống tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu; khen thưởng, động viên tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc; xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân có các vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	352.132.000	338.992.434	52.396.093	58.465.032	65.522.144	78.920.647	83.688.518	525.145.307
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	44.205.000	53.554.431	9.167.981	9.637.662	10.612.465	13.215.061	10.921.262	52.286.000
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		43.03	18.08	5.12	10.11	24.52	-17.36	-2.37
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>		15.80	17.50	16.48	16.20	16.74	13.05	9.96
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>		8.00	8.58	7.20	7.72	8.92	7.53	5.51
I	Thu nội địa	30.955.000	37.245.953	5.665.506	6.163.384	7.385.721	9.439.022	8.592.320	39.386.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		96.00	25.75	8.79	19.83	27.80	-8.97	5.75
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		69.55	61.80	63.95	69.59	71.43	78.68	75.33
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	3.130.000	5.939.090	632.337	1.286.680	1.519.995	1.386.579	1.113.499	4.965.000
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	3.355.000	4.199.130	536.246	668.603	805.583	1.014.776	1.173.922	5.500.000
II	Thu từ dầu thô	7.880.000	8.315.438	1.547.584	1.809.058	1.923.290	1.873.300	1.162.206	5.300.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		-48.17	-44.82	16.90	6.31	-2.60	-37.96	-36.26
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		15.53	16.88	18.77	18.12	14.18	10.64	10.14
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.370.000	7.983.750	1.954.533	1.663.205	1.299.505	1.900.531	1.165.976	7.600.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		236.60	332.89	-14.91	-21.87	46.25	-38.65	-4.81
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		14.91	21.32	17.26	12.25	14.38	10.68	14.54
IV	Thu viện trợ	0	9.290	358	2.015	3.949	2.208	760	0

	Tốc độ tăng thu (%)		-60.25	-87.00	462.85	95.98	-44.09	-65.58	-100.00
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0.02	0.00	0.02	0.04	0.02	0.01	0.00
C	TỔNG THU NSDP	42.930.939	54.878.809	8.220.779	9.148.427	11.047.077	13.531.667	12.930.859	62.622.828
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		68.11	4.98	11.28	20.75	22.49	-4.44	14.11
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		16.19	15.69	15.65	16.86	17.15	15.45	11.92
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.516.413	35.215.229	5.585.037	5.730.179	6.948.803	8.805.906	8.145.304	36.990.400
	Tốc độ tăng (%)		139.27	55.50	2.60	21.27	26.73	-7.50	5.04
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		64.17	67.94	62.64	62.90	65.08	62.99	59.07
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.414.526	16.824.737	2.283.511	3.234.521	3.799.523	4.004.051	3.503.131	24.949.803
	Tốc độ tăng (%)		31.77	-27.04	41.65	17.47	5.38	-12.51	48.29
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		30.66	27.78	35.36	34.39	29.59	27.09	39.84
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.040.508	9.040.508	1.115.240	1.822.125	1.968.452	2.197.261	1.937.430	14.989.471
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.374.018	7.784.229	1.168.271	1.412.396	1.831.071	1.806.790	1.565.701	9.960.332
D	TỔNG CHI NSDP	43.095.839	45.064.407	7.749.120	8.048.415	9.127.851	9.356.764	10.782.257	62.622.828
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		43.49	9.03	3.86	13.41	2.51	15.23	38.96
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		13.29	14.79	13.77	13.93	11.86	12.88	11.92
I	Chi đầu tư phát triển	9.166.090	11.402.758	1.971.461	2.108.535	2.408.820	2.201.388	2.712.554	13.737.958
	Tốc độ tăng (%)		61.13	23.78	6.95	14.24	-8.61	23.22	20.48
	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ Trung ương giao so với tổng chi NSDP		35.03	33.34	33.05	35.21	34.70	37.86	36.29
II	Chi thường xuyên	28.464.658	27.478.965	4.720.104	5.225.015	5.599.075	5.675.632	6.259.139	34.879.128
	Tốc độ tăng (%)		40.17	6.07	10.70	7.16	1.37	10.28	26.93
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		60.98	60.91	64.92	61.34	60.66	58.05	55.70
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.400	7.147	2.634	1.975	988	817	733	1.348
	Tốc độ tăng (%)		-61.91	16.50	-25.02	-49.97	-17.31	-10.28	-81.14
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0.02	0.03	0.02	0.01	0.01	0.01	0.00

IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	114.979	0	0	0	0	0	0	2.814.225
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	7.600	0	0	0	0	0	0	511.500
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	645.667	2.443.591	645.667	1.146.036	1.389.761	1.761.181	2.443.591	2.520.750
II	Mức dư nợ đầu kỳ	496.487	496.487	496.487	392.487	224.396	103.494	61.704	52.038
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		20.32	76.90	34.25	16.15	5.88	2.53	2.06
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với GRDP (%)</i>		0.15	0.95	0.67	0.34	0.13	0.07	0.01
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ	646.487	646.487	254.000	169.925	132.762	60.800	29.000	56.942
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	646.487	646.487	254.000	169.925	132.762	60.800	29.000	56.942
IV	Tổng mức vay trong kỳ	202.038	202.038	150.000	1.834	11.860	19.010	19.334	511.500
-	Vay để bù đắp bội chi	202.038	202.038	150.000	1.834	11.860	19.010	19.334	511.500
-	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Mức dư nợ cuối kỳ	52.038	52.038	392.487	224.396	103.494	61.704	52.038	506.596
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		2.13	60.79	19.58	7.45	3.50	2.13	20.10
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		0.02	0.75	0.38	0.16	0.08	0.06	0.10

* Ghi chú:

- Các chỉ tiêu ở cột (8) được so sánh với thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Biểu số liệu thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 02 tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017, trong đó chưa bao gồm một số khoản thu và chi khác